TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1184/2026/DS-PT
Ngày: 28 - 8 - 2026
V/v tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, văn bản phân chia di sản thừa kế, yêu cầu chia di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trang Thư.

Bà Phan Thị Tuyết Mai.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Anh Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Hồng Nhi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1433/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, văn bản phân chia di sản thừa kế, yêu cầu chia di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1554/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tô Minh S, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 12 – 13, đường Số 1, KDC T và Trường Đ, phường C, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 21/4/2026), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh P, là Luật sư Trần Thanh P, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ; địa chỉ: Số 17/12A, đường Trần Hoàng N, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn I, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu vực Bình Thuận, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp 11, xã Vị Thủy, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T H, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1931; địa chỉ: Khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Thanh A, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

6. Chị Phan Nguyễn Huỳnh N, sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

7. Chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, sinh năm 2006; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

8. Anh Phan Văn G, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

9. Ông Phan Văn Ê, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Hòa An, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

10. Ông Phan Văn Ơ, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

11. Ông Phan Văn O, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

12. Bà Phan Thị Ă, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã M, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

13. Ông Phan Văn M, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

14. Ông Bùi Văn Z, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

15. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu vực B, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

16. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V; địa chỉ: Số 02, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường G, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Nguyễn Thành J, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V - Chi nhánh Vị Thủy; địa chỉ: Số 11, đường Ngô Quốc Trị, Ấp 3, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là xã V, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

17. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Cần Thơ; địa chỉ: Khu vực An Hòa, phường L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị L, là nguyên đơn; ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn Ê, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị L (có người đại diện là ông Tô Minh S) trình bày:

Lúc sinh thời ông Phan Hữu Ơ và bà Trần Thị W có tổng cộng 09 người con gồm: Ông Phan Văn M, ông Phan Thành Â (chết năm 1968, không có vợ con); bà Phan Thị Ă, bà Phan Thị L; ông Phan Văn Ơ; ông Phan Thành V (chết năm 1974, không có vợ con); ông Phan Văn Ê; ông Phan Văn Y; ông Phan Văn O. Năm 1995, ông Phan Hữu Ơ và bà Trần Thị W được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSD đất) diện tích 22.150m^2, tại các thửa đất số 257, diện tích 14.975m^2; thửa đất số 256, diện tích 3.515m^2; thửa đất số 434, diện tích 481m^2; thửa đất số 433, diện tích 3.179m^2. Khi còn sống thì ông Phan Hữu Ơ và bà Trần Thị W sống chung với ông Phan Văn Y. Năm 2009, bà Trần Thị W chết, năm 2014 ông Phan Hữu Ơ chết. Khi chết ông Ơ và bà W không để lại di chúc. Đến ngày 07/02/2023, bà Phan Thị L mới biết phần đất diện tích 22.150m^2 do ông Phan Văn Y đứng tên QSD đất, khi đó các bên mới phát sinh tranh chấp.

Theo Đơn khởi kiện ngày 13/3/2023, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy một phần Hợp đồng tặng cho QSD đất giữa ông Ơ và ông Y được lập năm 2010 (hủy phần của bà W).

+ Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà W để lại theo quy định pháp luật, bà L yêu cầu nhận 01 suất thừa kế và yêu cầu được nhận đất.

Theo Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 12/9/2025, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy một phần hợp đồng tặng cho QSD đất lập vào năm 2010 giữa ông Ơ và ông Y (hủy phần của bà W) đối với các thửa đất số 257; 256; 439; 440; 547; 255.

+ Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là ½ QSD đất trong tổng diện tích đất 26.847,1m^2 do bà W chết để lại là 13.423,55m^2 theo kết quả đo đạc thực tế. Nguyên đơn yêu cầu được nhận một suất thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất do bà W chết để lại nêu trên, nguyên đơn yêu cầu được nhận đất.

+ Yêu cầu hủy việc khai nhận di sản của bà T nhận thừa kế từ ông Y vào năm 2019 đối với các thửa đất nêu trên;

+ Yêu cầu hủy hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cho ông Y điều chỉnh sang tên cho bà T nhận thừa kế đối với các thửa đất nêu trên.

+ Yêu cầu hủy các hợp đồng thế chấp giữa bà T và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V – Chi nhánh thị xã Long Mỹ có liên quan đến các thửa đất nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn yêu cầu như sau: + Xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 255.

+ Yêu cầu hủy một phần Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập vào năm 2010 giữa ông Ơ và ông Y (hủy phần của bà W) đối với các thửa đất số 256, 257, 439, 440, 547.

+ Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là ½ QSD đất nêu trên do bà W chết để lại theo kết quả đo đạc thực tế. Nguyên đơn yêu cầu được nhận một suất thừa kế theo pháp luật, yêu cầu được nhận đất tại các thửa đất số 256, 257 và yêu cầu được nhận giá trị tại các thửa đất số 439, 440, 547. Không yêu cầu phân chia tài sản trên phần đất tranh chấp.

+ Yêu cầu hủy việc khai nhận di sản của bà T nhận thừa kế từ ông Y vào năm 2019 đối với các thửa đất số 256, 257.

+ Yêu cầu hủy hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Y điều chỉnh sang tên cho bà T nhận thừa kế đối với các thửa đất số 256, 257.

+ Yêu cầu hủy các hợp đồng thế chấp giữa bà T và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V có liên quan đến các thửa đất số 256, 257.

- Theo đơn phản tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 1992, bà và ông Phan Văn Y tổ chức lễ cưới, kết hôn sau đó về sống chung với ông Phan Hữu Ơ và bà Trần Thị W; bà là con dâu út trong gia đình. Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà trực tiếp sử dụng, canh tác phần đất. Năm 2010, ông Ơ làm thủ tục tặng cho QSD đất đối với phần đất cho ông Y đứng tên. Năm 2014, ông Ơ chết; ngày 16/8/2018, ông Y chết. Hiện nay, bà là người trực tiếp canh tác phần đất nêu trên. Đối với những anh, chị em khác như bà L, ông Ô, ông Ê, bà Ă… đã được cha mẹ cho đất. bà T và ông Y là con út trong gia đình nuôi cha mẹ nên phần đất còn lại được cha mẹ cho. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phan Thị Ă, ông Phan Văn Ê, ông Phan Văn Ơ thì bà T không thống nhất. Yêu cầu Tòa án cho bà T được nhận QSD đất, tài sản trên đất theo kết quả đo đạc thực tế gồm diện tích 4.268,4m^2 và diện tích 22.578,7m^2.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Phan Thị Ă trình bày: Thống nhất ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản

thừa kế thì bà Ă yêu cầu được nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật và tự nguyện tặng cho lại phần bà Ă được hưởng cho ông Phan Văn Ê.

+ *Ông Phan Văn M trình bày*: Đối với vụ án tranh chấp giữa bà Phan Thị L với bà Nguyễn Thị T thì ông M không có ý kiến, yêu cầu gì. Nếu được chia thừa kế theo pháp luật thì ông M không thống nhất nhận.

+ *Ông Phan Văn O trình bày:* Khi ông Phan Hữu Ơ và mẹ bà Trần Thị W còn sống đã phân chia đất cho các con xong. ông Ơ, bà W còn lại phần đất đã tặng cho hợp pháp cho ông Phan Văn Y. Đối với vụ án tranh chấp giữa bà Phan Thị L với bà Nguyễn Thị T thì ông O không có ý kiến, yêu cầu gì.

+ *Ông Phan Văn Ê trình bày:* Thống nhất ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Phan Văn Ê xin rút lại yêu cầu độc lập đối với thửa đất số 255, ông Ê yêu cầu được nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật. Phần ông Ê được nhận tự nguyện tặng cho lại bà L được hưởng.

+ *Ông Phan Văn Ơ trình bày:* Thống nhất ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Ô xin rút lại yêu cầu độc lập đối với thửa đất số 255. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế thì ông Ô yêu cầu được nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật.

+ *Ông Nguyễn Văn I, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T H, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Thanh A cùng trình bày*: Các ông bà là chồng và các con của bà Phạm Thị Đ. Đối với phần đất tranh chấp giữa bà Phan Thị L với bà Nguyễn Thị T cũng như gia đình ông Phan Hữu Ơ thì các đương sự không có liên quan, do các thửa đất trên giấy tờ Nhà nước ghi nhầm thửa đất, thực tế các đương sự không có sử dụng và không có tranh chấp phần đất nêu trên.

+ *Chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G cùng trình bày:* Các anh chị là con của ông Phan Văn Y. Đối với tranh chấp nêu trên các đương sự để cho bà Nguyễn Thị T toàn quyền quyết định, ý kiến của bà T như là ý kiến của anh chị, bà T được toàn quyền đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản tranh chấp.

+ *Ông Bùi Văn Z, ông Nguyễn Văn K cùng trình bày:* Ông Z và ông K có nhận cố đất của bà T số tiền 500.000.000 đồng. Thời hạn cố đất đến hết mùa vụ Đông Xuân năm 2026. Trong vụ án này thì đương sự không có ý kiến, yêu cầu gì. Đương sự sẽ thỏa thuận với bà T. Sau này có phát sinh tranh chấp liên quan đến giao dịch cố đất thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

+ *Theo đơn yêu cầu độc lập, Agribank Chi nhánh huyện Vị Thủy trình bày:* Bà Nguyễn Thị T đã ký 02 hợp đồng tín dụng gồm ngày 23/11/2021 vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 8,3%/năm; ngày 26/12/2023 vay số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 10,6%/năm; thời hạn mỗi khoản vay 05 năm, trả nợ gốc theo kỳ, lãi trả định kỳ 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tính đến ngày 10/4/2026, bà T còn nợ tổng số tiền gốc của hai hợp đồng là 355.000.000 đồng. Nợ lãi số tiền 3.744.000 đồng. Bị đơn thực hiện đóng lãi tốt, chưa vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng. Tài sản bảo đảm gồm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang tại

các thửa đất số 255, 256, 257. Ngân hàng yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp.

+ Tại Công văn số 1714/UBND-NNMT ngày 05/3/2026 Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Cần Thơ có ý kiến: Đối với thửa đất số 433, 434: Giữ nguyên quan điểm theo Công văn số 3357/UBND ngày 23/8/2023 của UBND thị xã Long Mỹ. Đồng thời không thu hồi do đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật đất đai. Đối với thửa đất số 547: Giữ nguyên quan điểm theo Công văn số 3668/UBND-PKTHT&ĐT ngày 16/12/2025 của UBND phường Long Bình và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi có đầy đủ thủ tục theo quy định. Đối với thửa đất số 440, 439: Theo hồ sơ sổ địa chính đã được cấp cho ông Phan Hữu Ơ.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2026 đã quyết định: Căn cứ vào Điều 5, khoản 3, 5 Điều 26, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 202, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 181, Điều 609, Điều 423, Điều 425 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Ơ, ông Phan Văn Ê đối với thửa đất số 255, có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.927,8m^2.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn Ê.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V.

[2] Công nhận các phần đất có diện tích 481,0m^2, diện tích 2.138,8m^2, diện tích 1.648,6m^2 ghi chú (I) theo Sơ đồ thửa đất số 115/Công ty TNHHDVTV và ĐĐBĐ Đất Việt ngày 25/6/2025 của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn và đo đạc bản đồ Đất Việt (kèm theo) và các phần đất có diện tích 3.463,0m^2 – ghi chú (Ia), diện tích 15.187,9m^2 – ghi chú (II) theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 10/SHC ngày 27/02/2024 của Công ty TNHH Đo đạc tài nguyên và môi trường Sông Hậu (kèm theo) cho bà Nguyễn Thị T được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận QSD đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị T được tiếp tục, quản lý tài sản trên phần đất được công nhận.

[3] Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V theo Hợp đồng tín dụng số 70003-LAV-202103496 ngày 23/11/2021 và số 70003-LAV-202302663 ngày 26/12/2023. Tính đến ngày 10/4/2026, số tiền gốc là 355.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng), tiền lãi là 3.744.000 đồng (Ba triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Tiếp tục thực hiện các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7002-LCL-202101980, ngày 18/11/2021; số 7002-LCL-2020-02804, ngày 18/12/2020 giữa bà Nguyễn Thị T và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V.

[4] Tách giao dịch cố đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Bùi Văn Z, ông Nguyễn Văn K thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/4/2026, nguyên đơn bà L có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 12/4/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn Ê có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận ngày 22/4/2026. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các ông.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng: Các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ bà L là ông Ơ và bà W tạo lập, riêng phần của ông Ơ đã tặng cho ông Y và phần đất của bà W thì chưa được tặng cho ai, bà W chết không để lại di chúc. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần Hợp đồng tặng cho QSD đất lập vào năm 2010 giữa ông Ơ và ông Y (hủy phần của bà W) đối với các thửa đất số 256, 257, 433 và 434. Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là ½ QSD đất các thửa đất số 256, 257, 433, 434 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ thửa đất số 547 theo kết quả đo đạc thực tế. Không yêu cầu

phân chia tài sản trên phần đất tranh chấp. Hủy việc khai nhận di sản của bà T nhận thừa kế từ ông Y vào năm 2019 đối với các thửa đất số 256, 257. Hủy hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Y điều chỉnh sang tên cho bà T nhận thừa kế đối với các thửa đất số 256, 257. Hủy các hợp đồng thế chấp giữa bà Nguyễn Thị T với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V có liên quan đến các thửa đất số 256, 257.

+ *Bị đơn bà T không rút đơn phản tố và cho rằng:* Các thửa đất tranh chấp là do cha chồng của bà lúc còn sống đã tặng cho chồng bà là ông Y, trong đó có nhận chuyển nhượng của ông Ô diện tích khoảng 03 công và nhận chuyển nhượng của ông M diện tích khoảng 02 công, không có làm giấy tờ, trên thửa đất số 547 có mồ mả của cha mẹ chồng và của chồng bà. Nay đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn Ê không rút đơn yêu cầu độc lập, không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng:* ông Ô không có chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà T, theo ông biết thì ông M có chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà T nhưng không nằm trong 05 thửa đất đang tranh chấp. Nay đề nghị chấp nhận kháng cáo của các ông. ông Ô yêu cầu được nhận 01 suất thừa kế theo pháp luật. ông Ê tự nguyện tặng cho lại bà L kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà T.

+ *Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.*

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:* Các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ bà L là ông Ơ và bà W tạo lập, nhưng ông Ơ lập hợp đồng tặng cho ông Y các thửa đất số 256, 257, 433, 434 là không đúng, vì ông Ơ không có quyền tặng cho phần đất của bà W và phần đất của bà W thì chưa được tặng cho ai, bà W chết không để lại di chúc. Việc bà T cho rằng có nhận chuyển nhượng của ông Ô diện tích khoảng 03 công và nhận chuyển nhượng của ông M diện tích khoảng 02 công, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, ông Ô và ông Ê và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) – viết tắt là Bộ luật TTDS, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần hai, nguyên đơn bà Phan Thị L vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn I, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T H, ông Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Thanh A, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, anh Phan Văn G, ông Phan Văn O, bà Phan Thị Ă, ông Phan Văn M, ông Bùi Văn Z, ông Nguyễn Văn K, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Long Bình vắng mặt không rõ lý do; người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của những người vừa nêu không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật TTDS, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo của bà L, ông Ô và ông Ê là đúng chủ thể có quyền kháng cáo, đảm bảo về hình thức và còn trong thời hạn kháng cáo được quy định tại Điều 271, Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật TTDS, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Các thửa đất có tranh chấp:

[3.1] Theo Đơn xin đăng ký QSD đất ngày 29/10/1993 (BL số 269) do cụ ông Phan Hữu Ơ đăng ký thể hiện ngoài thửa đất số 256, 257 thì có thửa đất số 439, diện tích 481m^2 và 440, diện tích 3.179m^2, nhưng khi cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ghi thửa đất số 433, diện tích 3.179m^2 và 434, diện tích 481m^2. Tại Công văn số 3357/UBND ngày 23/8/2023 của UBND thị xã Long Mỹ (cũ) xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Ơ có sai sót, nên thửa đất đúng là 439 và 440. Đồng thời, do nguyên đơn bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ô và ông Ê đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập đối với thửa đất số 255 và Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với thửa đất này. Vì vậy, các thửa đất còn lại có tranh chấp gồm thửa đất số 256, 257, 433 (thửa đúng là 440), 434 (thửa đúng là 439) và thửa đất số 547 (thửa đất này do ông Ơ đứng tên Sổ mục kê, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất).

[3.2] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2023 và Chứng thư thẩm định giá tài sản ngày 30/5/2024 và ngày 31/12/2025 xác định: Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.463m^2 (loại đất trồng cây hàng năm), giá trị QSD đất là 488.283.000 đồng. Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 01, diện tích 15.187,9m^2 (loại đất LUC), giá trị QSD đất là 2.141.493.900 đồng. Thửa đất số 439, tờ bản đồ số 01, diện tích 481m^2 (loại đất ODT 300m^2 và CLN 181m^2), giá trị QSD đất là 1.470.066.000 đồng. Thửa đất số 440, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.138,8m^2 (loại đất CLN), giá trị QSD đất là 1.039.456.000 đồng. Thửa đất số 547, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.648,6m^2 (loại đất LUC), giá trị QSD đất là 776.490.600 đồng. Tổng giá trị QSD đất là 5.915.789.500 đồng. Còn tài sản trên đất không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không liệt kê chi tiết.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà L về việc yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Xét thấy:

[4.1] Theo Đơn xin đăng ký QSD đất ngày 29/10/1993 do cụ ông Phan Hữu Ơ đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 22/8/1995 đối với các thửa đất số 256, 257, 433 (thửa đúng là 440), 434 (thửa đúng là 439) và thửa đất số 547 (do cụ Ơ đứng tên Sổ mục kê, chưa được cấp giấy chứng nhận), nhưng theo Đơn xin QSD đất thể hiện là *"đất gốc"* và các thửa đất này có được là trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Ơ với vợ là cụ W, nên đây là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân theo quy định Điều 27, Điều 28 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4.2] Mặc dù, cụ W chết năm 2009 không để lại di chúc, nhưng chưa phát sinh tranh chấp chia thừa kế. Đến năm 2010, một mình cụ Ơ tặng cho ông Y và lập 04 Hợp đồng tặng cho QSD đất đối với các thửa đất số 256, 257, 433 và 434, được chứng thực cùng ngày 10/12/2010, ông Y đăng ký và được cấp 04 giấy chứng nhận QSD đất cùng ngày 03/3/2011, nên thể hiện ý chí của cụ Ơ là tặng cho ông Y phần đất của cụ là ½ trong khối tài sản chung với cụ W. Vì vậy, hợp đồng tặng cho có giá trị pháp lý đối với phần của cụ Ơ theo quy định tại Điều 465, 467 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Được tính như sau: Các thửa đất số 256, 257, 433 (thửa đúng là 440), 434 (thửa đúng là 439), theo đo đạc thực tế có tổng diện tích 21.270,7m^2, có tổng giá trị QSD đất là 5.139.298.900 đồng (mỗi người tương ứng số tiền 2.569.649.450 đồng). Do đó, ông Y được tặng cho phần đất có tổng giá trị 2.569.649.450 đồng **(1)** và phần đất có tổng giá trị 2.569.649.450 đồng là di sản thừa kế **(2)**. thửa đất số 547, giá trị QSD đất là 776.490.600 đồng **(3)** cũng là di sản thừa kế được quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.3] Đến năm 2014 cụ Ơ chết, không có lập di chúc, nên di sản vừa nêu được chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650, khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Ơ và cụ W còn lại có tổng giá trị (2) + (3) = 3.346.140.050 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của 02 cụ còn lại gồm 07 người: Ông Phan Văn M, bà Phan Thị Ă, bà Phan Thị L, ông Phan Văn Ở, ông Phan Văn Ê, ông Phan Văn Y (chết năm 2018, có vợ là bà Nguyễn Thị T và các con gồm chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G), ông Phan Văn O. Tuy nhiên, ông M không nhận kỷ phần thừa kế, nên Hội đồng xét xử chia thành 06 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần = 557.690.000 đồng **(4)**. Như vậy, ông Y được tặng cho và được chia thừa kế (1) + (4) có tổng giá trị = 3.127.339.450 đồng. Do ông Ă, ông Ê tặng cho bà L, nên bà L được hưởng 03 kỷ phần = 1.673.070.000 đồng. ông Ô và ông O mỗi người 01 kỷ phần = 557.690.000 đồng.

[4.4] Về chia và giao hiện vật, cụ thể: Đối với thửa đất số 256, 257 hiện nay đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng và việc thế chấp của Ngân hàng là đúng quy định của pháp luật và là người thứ ba ngay tình, nên được đảm bảo cho khoản vay của bà T tại Ngân hàng. Còn đối với thửa đất số 433 (thửa đúng là 440), 434 (thửa đúng là 439) và thửa đất số 547, hiện nay có nhà cửa của gia đình vợ con ông Y và có mồ mả của cha mẹ ông Y và ông Y. Đồng thời, các thửa đất nêu trên hiện nay do vợ và con ông Y đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao 05 thửa đất nêu trên cho vợ và các con của ông Y, có tổng giá trị QSD đất là

5.915.789.500 đồng. Tài sản và cây trồng trên đất của phía gia đình vợ con ông Y không có tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.5] Về trả giá trị kỷ phần thừa kế: Buộc vợ và các con của ông Y có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L tổng số tiền 1.673.070.000 đồng và có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Ô, ông O mỗi người số tiền 557.690.000 đồng.

[4.6] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất và hủy hợp đồng thế chấp: Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 và căn cứ Điều 465, 467 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Mặc dù, cụ W không có tặng cho ông Y phần di sản của cụ chết để lại, nhưng Hội đồng xét xử chia và giao cho vợ và các con ông Y toàn bộ 05 thửa đất nêu trên, nên không cần thiết hủy việc khai nhận di sản của bà T nhận thừa kế từ ông Y đối với các thửa đất số 256, 257; giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Y và chỉnh lý cho bà T đối với thửa đất số 256, 257, 433 (thửa đúng là 440) và 434 (thửa đúng là 439) và cũng không có căn cứ hủy Hợp đồng thế chấp đối với 02 thửa đất số 256, 257 này.

[5] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ô và ông Ê về việc yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các ông. Xét thấy, như nhận định tại mục [4] nêu trên thì kháng cáo của ông Ô và ông Ê là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định tại mục [4] và [5] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà L là có căn cứ chấp nhận một phần, kháng cáo của ông Ô và ông Ê là có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ô, ông Ê và chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật TTDS, để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ theo hướng như vừa nhận định.

[7] Theo Đơn yêu cầu độc lập, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V cho rằng bà T thực hiện đóng lãi tốt, chưa vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng và yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp, thì thấy rằng phía Ngân hàng không có yêu cầu bà T trả tiền vốn vay, tiền lài và xử lý tài sản thế chấp, nên đây được xem là ý kiến trình bày của Ngân hàng, không phải là yêu cầu độc lập.

[8] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà L đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L là có căn cứ chấp nhận một phần như vừa nhận định.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể như sau: Do yêu cầu khởi kiện của bà L, yêu cầu độc lập của ông Ô, ông Ê được chấp nhận một phần liên quan đến việc chia thừa kế, nên những người được chia thừa kế phải chịu án phí tương ứng với số tiền được chia. Cụ thể, phần của ông Y (được chuyển tiếp cho vợ và các con) và ông O được chia thừa kế số tiền

557.690.000 đồng, nên mỗi người phải chịu số tiền 26.307.600 đồng. Đồng thời, yêu cầu phản tố của bà T không được chấp nhận, nên bà T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng. Riêng bà L, sinh năm 1953 và ông Ô sinh năm 1954 là người cao tuổi, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 71.025.000 đồng, do bà L được nhận tương ứng 49,99% trên tổng giá trị tài sản, nên phải chịu số tiền 35.617.875 đồng. Vợ và con ông Y, ông Ô và ông O được nhận tương ứng 11,67% trên tổng giá trị tài sản, nên mỗi người phải chịu số tiền 11.877.375 đồng. Do bà L nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên vợ và con ông Y, ông Ô mỗi người có nghĩa vụ nộp số tiền như vừa nêu để hoàn trả lại cho bà L theo quy định tại khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật TTDS.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên nguyên đơn bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ô và ông Ê không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[12] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, ông Ô và ông Ê và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật TTDS, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị L và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Ơ, ông Phan Văn Ê.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2026/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, văn bản phân chia di sản thừa kế, yêu cầu chia di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Cần Thơ. Án tuyên như sau:

2.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Ơ, ông Phan Văn Ê đối với thửa đất số 255, theo đo đạc thực tế có diện tích là 3.927,8m^2.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L đối với các yêu cầu sau:

- Hủy một phần Hợp đồng tặng cho QSD đất lập vào năm 2010 giữa ông Phan Hữu Ơ và ông Phan Văn Y (hủy phần của bà Trần Thị W) đối với các thửa đất số 256, 257, 433 và 434.

- Hủy việc khai nhận di sản của bà Nguyễn Thị T nhận thừa kế từ ông Phan Văn Y vào năm 2019 đối với các thửa đất số 256 và 257.

- Hủy hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Phan Văn Y điều chỉnh sang tên cho bà Nguyễn Thị T nhận thừa kế đối với các thửa đất số 256 và 257.

- Hủy các hợp đồng thế chấp giữa bà Nguyễn Thị T và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V có liên quan đến các thửa đất số 256 và 257.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu cho bà được nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất theo kết quả đo đạc thực tế diện tích gồm 4.268,4m^2 và 22.578,7m^2.

2.4 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ½ di sản thừa kế là các thửa đất số 256, 257, 433 (thửa đúng là 440), 434 (thửa đúng là 439) và chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 547, Cụ thể như sau:

- Chia và giao cho vợ và các con của ông Phan Văn Y gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G phần đất đang quản lý, sử dụng tại các thửa đất số 256, diện tích 3.463m^2 (loại đất trồng cây hàng năm); thửa đất số 257, diện tích 15.187,9m^2 (loại đất LUC); thửa đất số 433 (thửa đúng là 440), diện tích 2.138,8m^2 (loại đất CLN); thửa đất số 434 (thửa đúng là 439), diện tích 481m^2 (loại đất ODT 300m^2 và CLN 181m^2) và thửa đất số 547, diện tích là 1.648,6m^2 (loại đất LUC), cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Ấp T, xã B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là phường L, thành phố Cần Thơ). Đính kèm bản vẽ ghi: Xã Long Bình, hệ tọa độ tự do, ấp Bình Thuận, tờ số 01 ngày 25/6/2025 (BL số 598 và 599).

- Về trả giá trị kỷ phần thừa kế:

+ Buộc vợ và các con của ông Phan Văn Y gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G cùng có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa cho bà Phan Thị L số tiền 1.673.070.000 đồng (Một tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

+ Buộc vợ và các con của ông Phan Văn Y gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G cùng có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa cho ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn O mỗi người số tiền 557.690.000 đồng (Năm trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

- Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

2.5. Tách giao dịch cố đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông Bùi Văn Z, ông Nguyễn Văn K thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị L và ông Phan Văn Ơ được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Vợ và các con của ông Phan Văn Y gồm: Bà Nguyễn Thị T, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G cùng phải chịu số tiền 26.307.600 đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm đồng). Ông Phan Văn O phải chịu số tiền 26.307.600 đồng (Hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm đồng). Riêng bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0011383 ngày 03/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; xem như bà Nguyễn Thị T thực hiện xong án phí của riêng bà. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển V số tiền 12.600.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0007815 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 – Cần Thơ).

2.7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 71.025.000 đồng (Bảy mươi mốt triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng), bà Trần Thị Lạc phải chịu số tiền 35.617.875 đồng (Ba mươi sáu triệu sáu trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng). Bà Nguyễn Thị T, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G cùng phải chịu số tiền 11.877.375 đồng (Mười một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn O mỗi người phải chịu số tiền 11.877.375 đồng (Mười một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Do bà Trần Thị Lạc nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên bà Nguyễn Thị T, chị Phan Nguyễn Huỳnh N, chị Phan Nguyễn Huỳnh Ư, anh Phan Văn G cùng có nghĩa vụ nộp số tiền 11.877.375 đồng (Mười một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Ông Phan Văn Ơ và ông Phan Văn O mỗi người có nghĩa vụ nộp số tiền 11.877.375 đồng (Mười một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Pnan Thị L.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị L, ông Phan Văn Ô, ông Phan Văn Ê không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 4, 6, 7 và 8 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 12 - Cần Thơ
- Phòng THADS khu vực 12 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn